# Vận tải bằng tiếng Ý

157 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 1 | **Ricevuta** A2<br>/ritʃe'vuta/<br>la · số nhiều le ricevute | Biên nhận | B1–B2 |
| 2 | **Via** A1<br>/'via/<br>la · số nhiều le vie | Phố | A1–A2 |
| 3 | **Lettera** A1<br>/'lɛttera/<br>la · số nhiều le lettere | Lá thư | A1–A2 |
| 4 | **Busta** A2<br>/'busta/<br>la · số nhiều le buste | Phong bì | A1–A2 |
| 5 | **Ufficio postale** A2<br>/uf'fitʃo po'stale/<br>l' · số nhiều gli uffici postali | Bưu cục | A1–A2 |
| 6 | **Richiesta di indennizzo** B2<br>/ri'kjɛsta di inden'nittso/<br>la · số nhiều le richieste di indennizzo | Yêu cầu bồi thường | C1 |
| 7 | **Procedure doganali** B2<br>/protʃe'dure doga'nali/<br>la · số nhiều le procedure doganali | Thủ tục hải quan | C1 |
| 8 | **Sdoganamento** C1<br>/zdogana'mento/<br>lo · số nhiều gli sdoganamenti | Việc thông quan | C1 |
| 9 | **Orario di apertura** A1<br>/o'rarjo di aper'tura/<br>l' · số nhiều gli orari di apertura | Giờ mở cửa | A1–A2 |
| 10 | **Spedizione** B1<br>/spedit'tsjone/<br>la · số nhiều le spedizioni | Vận chuyển | B1–B2 |
| 11 | **Corriere** B1<br>/kor'rjɛre/<br>il · số nhiều i corrieri | Người chuyển phát nhanh | B1–B2 |
| 12 | **Posta** A1<br>/'pɔsta/<br>la | Bưu phẩm | A1–A2 |
| 13 | **Francobollo** A2<br>/fraŋko'bollo/<br>il · số nhiều i francobolli | Con tem | A1–A2 |
| 14 | **Cartolina** A1<br>/karto'lina/<br>la · số nhiều le cartoline | Bưu thiếp | A1–A2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 15 | **Magazzino** A2<br>/magad'dzino/<br>il · số nhiều i magazzini | Kho | B1–B2 |
| 16 | **Consegna a domicilio** A2<br>/kon'seɲɲa a domi'tʃiljo/<br>la · số nhiều le consegne a domicilio | Giao hàng tận nhà | B1–B2 |
| 17 | **Consegna rapida** A2<br>/kon'seɲɲa 'rapida/<br>la · số nhiều le consegne rapide | Giao hàng nhanh | B1–B2 |
| 18 | **Raccomandata con ricevuta di ritorno** B2<br>/rakkoman'data kon ritʃe'vuta di ri'torno/<br>la · số nhiều le raccomandate con ricevuta di ritorno | Thư đã đăng ký có biên nhận trả lời | C1 |
| 19 | **Spedizione contrassegno** B2<br>/spedit'tsjone kontras'seɲɲo/<br>la · số nhiều le spedizioni contrassegno | Gửi hàng thu tiền khi nhận | C1 |
| 20 | **Smarrimento della spedizione** B2<br>/zmarri'mento 'della spedit'tsjone/<br>lo · số nhiều gli smarrimenti della spedizione | Hàng hóa bị mất | C1 |
| 21 | **Sistema di gestione logistica** C1<br>/si'stɛma di dʒes'tjone lo'dʒistika/<br>il · số nhiều i sistemi di gestione logistica | Hệ thống quản lý hậu cần | C1 |
| 22 | **Movimentazione merci** C1<br>/movimentat'tsjone 'mɛrtʃi/<br>la | Xử lý hàng hóa | C1 |
| 23 | **Pluriball** B2<br>/pluri'bɔl/<br>il | Màng bọc bong bóng | C1 |
| 24 | **Tracking in tempo reale** B2<br>/'trɛkiŋ in 'tɛmpo re'ale/<br>il | Theo dõi thời gian thực | C1 |
| 25 | **Raccomandata** B1<br>/rakkoman'data/<br>la · số nhiều le raccomandate | Thư bảo đảm | B1–B2 |
| 26 | **Ritiro pacco** B1<br>/ri'tiro 'pakko/<br>il · số nhiều i ritiri pacchi | Nhận bưu kiện | B1–B2 |
| 27 | **Ritardo nella consegna** B1<br>/ri'tardo nella kon'seɲɲa/<br>il · số nhiều i ritardi nella consegna | Sự chậm trễ trong việc giao hàng | B1–B2 |
| 28 | **Orario di consegna** A2<br>/o'rarjo di kon'seɲɲa/<br>l' · số nhiều gli orari di consegna | Giờ giao hàng | B1–B2 |
| 29 | **Punto di ritiro** B1<br>/'punto di ri'tiro/<br>il · số nhiều i punti di ritiro | Điểm nhận hàng | B1–B2 |
| 30 | **Piano** A1<br>/'pjano/<br>il · số nhiều i piani | Tầng | A1–A2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 31 | **Trasporto intermodale** C1<br>/tras'pɔrto intermo'dale/<br>il · số nhiều i trasporti intermodali | Vận tải liên phương thức | C1 |
| 32 | **Avviso di giacenza** B2<br>/av'vizo di dʒa'tʃɛntsa/<br>l' · số nhiều gli avvisi di giacenza | Giấy báo bưu phẩm chờ nhận | C1 |
| 33 | **Giacenza in ufficio** B2<br>/dʒa'tʃɛntsa in uf'fitʃo/<br>la · số nhiều le giacenze in ufficio | Bưu phẩm chờ nhận tại bưu cục | C1 |
| 34 | **Consegna in fermoposta** B2<br>/kon'seɲɲa in fermo'pɔsta/<br>la · số nhiều le consegne in fermoposta | Giao hàng lưu tại bưu cục | C1 |
| 35 | **Spedizione ecosostenibile** B2<br>/spedit'tsjone ˌɛkososte'nibile/<br>la · số nhiều le spedizioni ecosostenibili | Vận chuyển thân thiện với môi trường | C1 |
| 36 | **Ottimizzazione del percorso** B2<br>/ottimiddzat'tsjone del per'korso/<br>l' · số nhiều le ottimizzazioni del percorso | Tối ưu hóa tuyến đường | C1 |
| 37 | **Trasporto su gomma** B2<br>/tras'pɔrto su 'gomma/<br>il · số nhiều i trasporti su gomma | Vận tải đường bộ | C1 |
| 38 | **Ultimo miglio** C1<br>/'ultimo 'miʎʎo/<br>l' · số nhiều le ultime miglia | Dặm cuối cùng | C1 |
| 39 | **Tracciabilità completa** C1<br>/trattʃabili'ta kom'plɛta/<br>la | Khả năng truy xuất nguồn gốc đầy đủ | C1 |
| 40 | **Pacco** A2<br>/'pakko/<br>il · số nhiều i pacchi | Bưu kiện | A1–A2 |
| 41 | **Peso volumetrico** C1<br>/'pezo volu'mɛtriko/<br>il · số nhiều i pesi volumetrici | Trọng lượng thể tích | C1 |
| 42 | **Logistica integrata** C1<br>/lo'dʒistika inte'grata/<br>la | Hậu cần tích hợp | C1 |
| 43 | **Logistica urbana** C1<br>/lo'dʒistika ur'bana/<br>la | Hậu cần đô thị | C1 |
| 44 | **Servizio just in time** C1<br>/ser'vittsjo ˌdʒast in 'taim/<br>il · số nhiều i servizi just in time | Dịch vụ đúng lúc | C1 |
| 45 | **Approvvigionamento continuo** C1<br>/approvvidʒona'mento kon'tinuo/<br>l' | Cung cấp liên tục | C1 |
| 46 | **Magazzino automatizzato** B2<br>/magad'dzino automatid'dzato/<br>il · số nhiều i magazzini automatizzati | Kho tự động | C1 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 47 | **Nastro adesivo** A2<br>/'nastro ade'zivo/<br>il · số nhiều i nastri adesivi | Băng dính | A1–A2 |
| 48 | **Cassetta delle lettere** A2<br>/kas'setta delle 'lɛttere/<br>la · số nhiều le cassette delle lettere | hộp đựng thư từ | A1–A2 |
| 49 | **Campanello** A2<br>/kampa'nɛllo/<br>il · số nhiều i campanelli | Chuông cửa | A1–A2 |
| 50 | **Robotica logistica** C1<br>/ro'bɔtika lo'dʒistika/<br>la | Công nghệ robot trong hậu cần | C1 |
| 51 | **Gestione predittiva delle spedizioni** C1<br>/dʒe'stjone predit'tiva delle spedit'tsjoni/<br>la | Quản lý lô hàng dự đoán | C1 |
| 52 | **Logistica inversa** C1<br>/lo'dʒistika in'vɛrsa/<br>la | Hậu cần ngược | C1 |
| 53 | **Codice OTP per la consegna** B2<br>/'kɔditʃe ˌɔ ti 'pi per la kon'seɲɲa/<br>il · số nhiều i codici OTP per la consegna | Mã OTP để giao hàng | C1 |
| 54 | **Spedizione conforme** C1<br>/spedit'tsjone kon'forme/<br>la · số nhiều le spedizioni conformi | Vận chuyển tuân thủ | C1 |
| 55 | **Reso merce** B1<br>/'rezo 'mɛrtʃe/<br>il · số nhiều i resi merce | Trả lại hàng hóa | B1–B2 |
| 56 | **Tempi di sdoganamento** C1<br>/'tɛmpi di zdogana'mento/<br>il · số nhiều i tempi di sdoganamento | Thời gian thông quan | C1 |
| 57 | **Servizi di logistica avanzata** C1<br>/ser'vittsi di lo'dʒistika avan'tsata/<br>il · số nhiều i servizi di logistica avanzata | Dịch vụ hậu cần tiên tiến | C1 |
| 58 | **Ricevuta elettronica** B1<br>/ritʃe'vuta elet'trɔnika/<br>la · số nhiều le ricevute elettroniche | Biên lai điện tử | B1–B2 |
| 59 | **Fila alla posta** A2<br>/'fila 'alla 'pɔsta/<br>la · số nhiều le file alla posta | Xếp hàng tại bưu điện | A1–A2 |
| 60 | **CAP** A2<br>/'kap/<br>il · số nhiều i CAP | Mã bưu chính | A1–A2 |
| 61 | **Scatola di cartone** A2<br>/'skatola di kar'tone/<br>la · số nhiều le scatole di cartone | Hộp các tông | A1–A2 |
| 62 | **Nuovo tentativo** B1<br>/'nwɔvo tenta'tivo/<br>il · số nhiều i nuovi tentativi | Lần giao lại | A1–A2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 63 | **Sms di avviso** B1<br>/ˌɛsse ˌɛmme 'ɛsse di av'vizo/<br>l' · số nhiều gli SMS di avviso | Cảnh báo SMS | A1–A2 |
| 64 | **Email di conferma** A2<br>/'imɛil di kon'fɛrma/<br>l' · số nhiều le email di conferma | Email xác nhận | A1–A2 |
| 65 | **Imballaggio** B1<br>/imbal'laddʒo/<br>l' · số nhiều gli imballaggi | Bao bì | B1–B2 |
| 66 | **Inventario** B2<br>/inven'tarjo/<br>l' · số nhiều gli inventari | Bảng kiểm kê | B1–B2 |
| 67 | **Indirizzo del destinatario** A2<br>/indi'rittso del destina'tarjo/<br>l' · số nhiều gli indirizzi del destinatario | Địa chỉ người nhận | B1–B2 |
| 68 | **Azienda di logistica** B2<br>/ad'dzjɛnda di lo'dʒistika/<br>l' · số nhiều le aziende di logistica | Công ty hậu cần | B1–B2 |
| 69 | **Maneggiare con cura** B1<br>/maned'dʒare kon 'kura/ | Xử lý cẩn thận | B1–B2 |
| 70 | **Servizio clienti** B1<br>/ser'vittsjo kli'ɛnti/<br>il · số nhiều i servizi clienti | Dịch vụ khách hàng | A1–A2 |
| 71 | **Modulo da compilare** A2<br>/'mɔdulo da kompi'lare/<br>il · số nhiều i moduli da compilare | Mẫu đơn cần điền | B1–B2 |
| 72 | **Modulo di spedizione** B1<br>/'mɔdulo di spedit'tsjone/<br>il · số nhiều i moduli di spedizione | Biểu mẫu vận chuyển | B1–B2 |
| 73 | **Modulo di ritiro** B1<br>/'mɔdulo di ri'tiro/<br>il · số nhiều i moduli di ritiro | Phiếu nhận hàng | B1–B2 |
| 74 | **Seguire una spedizione** B1<br>/se'gwire 'una spedit'tsjone/ | Theo dõi một lô hàng | B1–B2 |
| 75 | **Monitorare il pacco** B1<br>/monito'rare il 'pakko/ | Theo dõi gói hàng của bạn | B1–B2 |
| 76 | **Mittente** B1<br>/mit'tɛnte/<br>il/la · số nhiều i/le mittenti | Người gửi | B1–B2 |
| 77 | **Destinatario** B1<br>/destina'tarjo/<br>il · số nhiều i destinatari | Người nhận | B1–B2 |
| 78 | **Trasporto su rotaia** B2<br>/tras'pɔrto su ro'taja/<br>il · số nhiều i trasporti su rotaia | Vận tải đường sắt | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 79 | **Trasporto aereo** B1<br>/tras'pɔrto a'ɛreo/<br>il · số nhiều i trasporti aerei | Vận tải hàng không | B1–B2 |
| 80 | **Trasporto marittimo** B2<br>/tras'pɔrto ma'rittimo/<br>il · số nhiều i trasporti marittimi | Vận tải biển | B1–B2 |
| 81 | **Tempi di lavorazione** B2<br>/'tɛmpi di lavorat'tsjone/<br>il · số nhiều i tempi di lavorazione | Thời gian xử lý | B1–B2 |
| 82 | **Spese accessorie** B2<br>/'speze atʃtʃes'sɔrje/<br>la · số nhiều le spese accessorie | Chi phí bổ sung | B1–B2 |
| 83 | **Consegna programmata** B1<br>/kon'seɲɲa program'mata/<br>la · số nhiều le consegne programmate | Giao hàng theo lịch trình | B1–B2 |
| 84 | **Conferma di consegna** B1<br>/kon'ferma di kon'seɲɲa/<br>la · số nhiều le conferme di consegna | Xác nhận giao hàng | B1–B2 |
| 85 | **Firma alla consegna** B1<br>/'firma 'alla kon'seɲɲa/<br>la · số nhiều le firme alla consegna | Chữ ký khi giao hàng | B1–B2 |
| 86 | **Codice di tracciamento** B1<br>/'kɔditʃe di trattʃa'mento/<br>il · số nhiều i codici di tracciamento | Mã theo dõi | B1–B2 |
| 87 | **Numero di spedizione** B1<br>/'numero di spedit'tsjone/<br>il · số nhiều i numeri di spedizione | Số vận chuyển | B1–B2 |
| 88 | **Aggiornamento della posizione** B1<br>/addʒorna'mento 'della pozit'tsjone/<br>l' · số nhiều gli aggiornamenti della posizione | Cập nhật vị trí | B1–B2 |
| 89 | **Calcolo delle spese di spedizione** B1<br>/'kalkolo 'delle 'speze di spedit'tsjone/<br>il · số nhiều i calcoli delle spese di spedizione | Tính toán chi phí vận chuyển | B1–B2 |
| 90 | **Danneggiamento del pacco** B2<br>/danneʤdʒa'mento del 'pakko/<br>il · số nhiều i danneggiamenti del pacco | Hư hỏng của gói hàng | B1–B2 |
| 91 | **Spedizione fragile** B1<br>/spedit'tsjone 'fradʒile/<br>la · số nhiều le spedizioni fragili | Vận chuyển hàng dễ vỡ | B1–B2 |
| 92 | **Avviso di consegna** B1<br>/av'vizo di kon'seɲɲa/<br>l' · số nhiều gli avvisi di consegna | Thông báo giao hàng | B1–B2 |
| 93 | **Tentativo di consegna** B1<br>/tenta'tivo di kon'seɲɲa/<br>il · số nhiều i tentativi di consegna | Nỗ lực giao hàng | B1–B2 |
| 94 | **Consegna fallita** B1<br>/kon'seɲɲa fal'lita/<br>la · số nhiều le consegne fallite | Giao hàng không thành công | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 95 | **Consegna su richiesta** B1<br>/kon'seɲɲa su ri'kjɛsta/<br>la · số nhiều le consegne su richiesta | Giao hàng theo yêu cầu | B1–B2 |
| 96 | **Intelligenza artificiale nella logistica** C1<br>/intelli'dʒɛntsa artifi'tʃale 'nella lo'dʒistika/<br>l' | Trí tuệ nhân tạo trong hậu cần | B1–B2 |
| 97 | **Verifica del contenuto** B2<br>/ve'rifika del konte'nuto/<br>la · số nhiều le verifiche del contenuto | Xác minh nội dung | B1–B2 |
| 98 | **Notifica di spedizione** B1<br>/no'tifika di spedit'tsjone/<br>la · số nhiều le notifiche di spedizione | Thông báo vận chuyển | B1–B2 |
| 99 | **Fattura inclusa** B1<br>/fat'tura in'kluza/ | Đã bao gồm hóa đơn | B1–B2 |
| 100 | **Spedizione tracciabile** B2<br>/spedit'tsjone trat'tʃabile/<br>la · số nhiều le spedizioni tracciabili | Vận chuyển có thể theo dõi | B1–B2 |
| 101 | **Firma per ricevuta** B1<br>/'firma per ritʃe'vuta/<br>la · số nhiều le firme per ricevuta | Chữ ký nhận biên lai | B1–B2 |
| 102 | **Sportello postale** B1<br>/spor'tɛllo pos'tale/<br>lo · số nhiều gli sportelli postali | Quầy giao dịch bưu điện | B1–B2 |
| 103 | **Impiegato postale** A2<br>/impje'gato pos'tale/<br>l' · số nhiều gli impiegati postali | Nhân viên bưu điện | B1–B2 |
| 104 | **Lettera prioritaria** B1<br>/'lɛttera priori'tarja/<br>la · số nhiều le lettere prioritarie | Thư ưu tiên | B1–B2 |
| 105 | **Posta ordinaria** B1<br>/'pɔsta ordi'narja/<br>la | Thư thường | B1–B2 |
| 106 | **Posta prioritaria** B1<br>/'pɔsta priori'tarja/<br>la | Thư ưu tiên | B1–B2 |
| 107 | **Posta celere** B1<br>/'pɔsta 'tʃɛlere/<br>la | Thư chuyển phát nhanh | B1–B2 |
| 108 | **Posta assicurata** B2<br>/'pɔsta assiku'rata/<br>la | Thư bảo hiểm | B1–B2 |
| 109 | **Firma digitale** B2<br>/'firma didʒi'tale/<br>la · số nhiều le firme digitali | Chữ ký số | B1–B2 |
| 110 | **Posta internazionale** B1<br>/'pɔsta internattsjo'nale/<br>la | Thư quốc tế | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 111 | **Invio urgente** B1<br>/in'vio ur'dʒɛnte/<br>l' · số nhiều gli invii urgenti | Gửi khẩn cấp | B1–B2 |
| 112 | **Ricevuta postale** B1<br>/ritʃe'vuta pos'tale/<br>la · số nhiều le ricevute postali | Biên lai bưu chính | B1–B2 |
| 113 | **Peso reale** B1<br>/'pezo re'ale/<br>il · số nhiều i pesi reali | Trọng lượng thực tế | B1–B2 |
| 114 | **Ritiro su appuntamento** B1<br>/ri'tiro su appunta'mento/<br>il · số nhiều i ritiri su appuntamento | Nhận hàng theo lịch hẹn | B1–B2 |
| 115 | **Tariffa postale** B1<br>/ta'riffa po'stale/<br>la · số nhiều le tariffe postali | Cước phí bưu chính | B1–B2 |
| 116 | **Reclamo postale** B1<br>/re'klamo po'stale/<br>il · số nhiều i reclami postali | Khiếu nại bưu chính | B1–B2 |
| 117 | **Caricamento merci** B2<br>/karika'mento 'mɛrtʃi/<br>il · số nhiều i caricamenti merci | Việc bốc xếp hàng hóa | B1–B2 |
| 118 | **Codice a barre** B1<br>/'kɔditʃe a 'barre/<br>il · số nhiều i codici a barre | Mã vạch | B1–B2 |
| 119 | **Servizio corriere** B1<br>/ser'vittsjo kor'rjɛre/<br>il · số nhiều i servizi corriere | Dịch vụ chuyển phát nhanh | B1–B2 |
| 120 | **Corriere espresso** B1<br>/kor'rjɛre e'sprɛsso/<br>il · số nhiều i corrieri espressi | Chuyển phát nhanh | B1–B2 |
| 121 | **Corriere nazionale** B2<br>/kor'rjɛre nattsjo'nale/<br>il · số nhiều i corrieri nazionali | Chuyển phát nhanh quốc gia | B1–B2 |
| 122 | **Corriere internazionale** B2<br>/kor'rjɛre internattsjo'nale/<br>il · số nhiều i corrieri internazionali | Chuyển phát nhanh quốc tế | B1–B2 |
| 123 | **Corriere dedicato** C1<br>/kor'rjɛre dedi'kato/<br>il · số nhiều i corrieri dedicati | Chuyển phát nhanh chuyên dụng | B1–B2 |
| 124 | **Centro logistico** B2<br>/'tʃɛntro lo'dʒistiko/<br>il · số nhiều i centri logistici | Trung tâm hậu cần | B1–B2 |
| 125 | **Deposito merci** B2<br>/de'pɔzito 'mertʃi/<br>il · số nhiều i depositi merci | Kho hàng | B1–B2 |
| 126 | **Sigillare il pacco** B1<br>/sidʒil'lare il 'pakko/ | Niêm phong gói hàng | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 127 | **Etichetta di spedizione** B1<br>/eti'ketta di spedit'tsjone/<br>l' · số nhiều le etichette di spedizione | Nhãn vận chuyển | B1–B2 |
| 128 | **Etichettatura** B2<br>/etiketta'tura/<br>l' · số nhiều le etichettature | Ghi nhãn | B1–B2 |
| 129 | **Area di stoccaggio** B2<br>/'area di stok'kaddʒo/<br>l' · số nhiều le aree di stoccaggio | Khu vực lưu trữ | B1–B2 |
| 130 | **Materiale da imballaggio** B1<br>/mate'rjale da imbal'laddʒo/<br>il · số nhiều i materiali da imballaggio | Vật liệu đóng gói | B1–B2 |
| 131 | **Consegna al piano** B1<br>/kon'seɲɲa al 'pjano/<br>la · số nhiều le consegne al piano | Giao hàng lên tận tầng | B1–B2 |
| 132 | **Locker automatico** B2<br>/'lɔkker auto'matiko/<br>il · số nhiều i locker automatici | Tủ khóa tự động | B1–B2 |
| 133 | **Servizio pick-up** B2<br>/ser'vittsjo 'pik ap/<br>il · số nhiều i servizi pick-up | Dịch vụ lấy hàng tận nơi | B1–B2 |
| 134 | **Ritiro a domicilio** B1<br>/ri'tiro a domi'tʃiljo/<br>il · số nhiều i ritiri a domicilio | Lấy hàng tại nhà | B1–B2 |
| 135 | **Spedizioni combinate** B2<br>/spedit'tsjoni kombi'nate/<br>la · số nhiều le spedizioni combinate | Vận chuyển kết hợp | B1–B2 |
| 136 | **Merci in entrata** B2<br>/'mertʃi in en'trata/<br>la · số nhiều le merci in entrata | Hàng hóa đến | B1–B2 |
| 137 | **Merci in uscita** B2<br>/'mertʃi in uʃ'ʃita/<br>la · số nhiều le merci in uscita | Hàng hóa xuất đi | B1–B2 |
| 138 | **Etichetta per il reso** B1<br>/eti'ketta per il 'rezo/<br>l' · số nhiều le etichette per il reso | Nhãn trả lại | B1–B2 |
| 139 | **Valore dichiarato** B2<br>/va'lore dikja'rato/<br>il · số nhiều i valori dichiarati | Giá trị khai báo | B1–B2 |
| 140 | **Contenuto dichiarato** B2<br>/konte'nuto dikja'rato/<br>il · số nhiều i contenuti dichiarati | Nội dung đã khai báo | B1–B2 |
| 141 | **Contratto di spedizione** C1<br>/kon'tratto di spedit'tsjone/<br>il · số nhiều i contratti di spedizione | Hợp đồng vận chuyển | B1–B2 |
| 142 | **Tempi di resa** C1<br>/'tɛmpi di 'reza/<br>il · số nhiều i tempi di resa | Thời gian giao hàng | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 143 | **Veicoli elettrici per la consegna** B2<br>/ve'ikoli e'lɛttritʃi per la kon'seŋŋa/<br>il · số nhiều i veicoli elettrici per la consegna | Xe giao hàng điện | B1–B2 |
| 144 | **Droni per la consegna** B2<br>/'drɔni per la kon'seŋŋa/<br>il · số nhiều i droni per la consegna | Máy bay không người lái giao hàng | B1–B2 |
| 145 | **Logistica su richiesta** C1<br>/lo'dʒistika su ri'kjɛsta/<br>la | Hậu cần theo yêu cầu | B1–B2 |
| 146 | **Spedizione di ritorno** B2<br>/spedit'tsjone di ri'torno/<br>la · số nhiều le spedizioni di ritorno | Vận chuyển trả lại | B1–B2 |
| 147 | **Servizio clienti logistico** B2<br>/ser'vittsjo kli'ɛnti lo'dʒistiko/<br>il · số nhiều i servizi clienti logistici | Dịch vụ khách hàng hậu cần | B1–B2 |
| 148 | **Centro assistenza spedizioni** B2<br>/'tʃɛntro assi'stɛntsa spedit'tsjoni/<br>il · số nhiều i centri assistenza spedizioni | Trung tâm trợ giúp vận chuyển | B1–B2 |
| 149 | **Portale di spedizione online** B2<br>/por'tale di spedit'tsjone on'lain/<br>il · số nhiều i portali di spedizione online | Cổng thông tin vận chuyển trực tuyến | B1–B2 |
| 150 | **App per il tracking** B2<br>/'ɛpp per il 'trɛkking/<br>l' · số nhiều le app per il tracking | Ứng dụng theo dõi | B1–B2 |
| 151 | **Ritiro con codice QR** B1<br>/ri'tiro kon 'kɔditʃe ˌku 'ɛrre/<br>il · số nhiều i ritiri con codice QR | Nhận hàng bằng mã QR | B1–B2 |
| 152 | **Documento di trasporto** B2<br>/doku'mento di tra'spɔrto/<br>il · số nhiều i documenti di trasporto | Tài liệu vận chuyển | B1–B2 |
| 153 | **Bolla di accompagnamento** B2<br>/'bolla di akkompaŋŋa'mento/<br>la · số nhiều le bolle di accompagnamento | Phiếu giao hàng | B1–B2 |
| 154 | **Gestione dei documenti di spedizione** C1<br>/dʒe'stjone dei doku'menti di spedit'tsjone/<br>la | Quản lý chứng từ vận chuyển | B1–B2 |
| 155 | **Standard di imballaggio** B2<br>/'standard di imbal'laddʒo/<br>lo · số nhiều gli standard di imballaggio | Tiêu chuẩn đóng gói | B1–B2 |
| 156 | **Assicurazione sulla spedizione** B2<br>/assikurat'tsjone 'sulla spedit'tsjone/<br>l' · số nhiều le assicurazioni sulla spedizione | Bảo hiểm vận chuyển | B1–B2 |
| 157 | **Gestione flussi di consegna** C1<br>/dʒe'stjone 'flussi di kon'seŋŋa/<br>la | Quản lý luồng giao hàng | B1–B2 |

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/181-van-tai
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639